Trung tâm Công báo và Tin học
Văn phòng Ủy ban Nhân dân,
Tỉnh Quảng Ngãi
26.07.2022 16:20:58 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 26/07/2022 14:29:44

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
BAN CHỈ ĐẠO CHUYỂN ĐỔI SỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05 /TB-BCĐ

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO
Phân công thành viên Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm và theo dõi, thúc đẩy thực hiện các chỉ số chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 23/02/2022 của Trưởng Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh về ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi; căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Đề án Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia; trên cơ sở đề xuất của Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo (Sở Thông tin và Truyền thông) tại Tờ trình số 1003/TTr-STTTT ngày 19/7/2022, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi (*Ban Chỉ đạo)* thông báo phân công thành viên Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm và theo dõi, thúc đẩy thực hiện các chỉ số chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

I. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN BAN CHỈ ĐẠO

1. Chịu trách nhiệm chung trước Trưởng Ban Chỉ đạo về kết quả thực hiện các chỉ số, tiêu chí đánh giá chuyển đổi số của tỉnh được phân công phụ trách.

2. Căn cứ nội dung từng chỉ số, tiêu chí cụ thể các thành viên Ban Chỉ đạo được phân công phụ trách có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra hoặc tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện nhằm đảm bảo hoàn thành và nâng cao các chỉ số, tiêu chí, thứ hạng đánh giá chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi thuộc lĩnh vực, ngành quản lý của cơ quan, đơn vị.

3. Chủ trì tổng hợp, đánh giá và báo cáo số liệu, kết quả thực hiện các chỉ số, tiêu chí được giao phụ trách cho Trưởng Ban Chỉ đạo (qua Cơ quan Thường trực là Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp) theo đúng yêu cầu, hướng dẫn để báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

(Phụ lục phân công thành viên Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm và theo dõi, thúc đẩy thực hiện các chỉ số chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đính kèm Thông báo này)

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông (Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo) chịu trách nhiệm

- Đề xuất, tham mưu Ban Chỉ đạo chỉ đạo triển khai thực hiện về các nội dung, chỉ số, tiêu chí phát sinh trong năm (nếu có).

- Hướng dẫn các sở, ban ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện báo cáo đánh giá chỉ số chuyển đổi số bảo đảm đúng quy định.

- Thực hiện đảm bảo các báo cáo, đánh giá về chỉ số chuyển đổi số của tỉnh theo yêu cầu của Chính phủ, Ủy ban quốc gia về Chuyển đổi số, Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh theo định kỳ và khi có yêu cầu.

- Theo dõi, tổng hợp và báo cáo Ban Chỉ đạo tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công trước ngày 15/12 hàng năm.

2. Giao các sở, ban, ngành; địa phương, đơn vị có liên quan

- Chủ trì và phối hợp các đơn vị liên quan triển khai thực hiện đảm bảo các chỉ số, tiêu chí về phát triển và đánh giá chuyển đổi số theo chức năng, nhiệm vụ quản lý và trách nhiệm được phân công theo Thông báo này.

- Thực hiện báo cáo đầy đủ, đúng yêu cầu và chịu trách nhiệm về số liệu, kết quả thực hiện các chỉ số, tiêu chí đánh giá chuyển đổi số theo yêu cầu, hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Ủy ban quốc gia về CĐS (báo cáo);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ CĐS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các sở, ban, ngành; hội, đoàn thể tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh; Cục Thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Doanh nghiệp: VNPT Quảng Ngãi, Viettel Quảng Ngãi, Mobifone Quảng Ngãi, Bưu điện tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng, ban, đơn vị, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX

TRƯỞNG BAN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Đặng Văn Minh

PHỤ LỤC

Phân công thành viên Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm và theo dõi, thúc đẩy thực hiện các chỉ số chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Thông báo số 05/TB-BCĐ ngày 25/7/2022 của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi)

Ghi chú:

- Chỉ số đầu tư (ĐT): gồm các nội dung, nhiệm vụ cần xây dựng, bố trí kinh phí, ngân sách thường xuyên hàng năm, lập dự án đầu tư để thúc đẩy phát triển chuyển đổi số.

- Chỉ số phi đầu tư (PĐT): gồm các nội dung, nhiệm vụ về xây dựng văn bản, cơ chế, chính sách, chuyển đổi nhận thức và triển khai thực hiện để thúc đẩy phát triển chuyển đổi số.

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Loại chỉ số	Thành viên BCĐ phụ trách	Cơ quan, đơn vị thực hiện
1	**Nhận thức số**			
1.1	Người đứng đầu tỉnh (Bí thư hoặc Chủ tịch tỉnh) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh	PĐT	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông
1.2	Người đứng đầu tỉnh (Bí thư hoặc Chủ tịch tỉnh) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	PĐT	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu tỉnh (Chủ tịch tỉnh) ký	PĐT	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành
1.4	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành
1.5	Cổng Thông tin điện tử của tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	ĐT	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh
1.6	Cơ quan báo chí của tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Báo Quảng Ngãi
1.7	Đài Phát thanh và Truyền hình của tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Đài PTTH tỉnh
1.8	Tần suất Đài Phát thanh và Truyền hình của tỉnh phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Đài PTTH tỉnh
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện, cấp xã
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện, cấp xã

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Loại chỉ số	Thành viên BCĐ phụ trách	Cơ quan, đơn vị thực hiện
	chuyển đổi số			
2	**Thể chế số**			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của tỉnh	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của tỉnh về chuyển đổi số	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của tỉnh về chuyển đổi số	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	PĐT	Sở Tài chính	Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông
2.9	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	PĐT	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	PĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Loại chỉ số	Thành viên BCĐ phụ trách	Cơ quan, đơn vị thực hiện
				thông
3	**Hạ tầng số**			
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện, cấp xã
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện, cấp xã
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện, cấp xã
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện, cấp xã
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
4	**Nhân lực số**			
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện, cấp xã
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện, cấp xã
4.3	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	PĐT	Sở Nội vụ	Sở Thông tin và Truyền thông
4.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	PĐT	Sở Nội vụ	Sở Thông tin và Truyền thông
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	PĐT	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Loại chỉ số	Thành viên BCĐ phụ trách	Cơ quan, đơn vị thực hiện
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	ĐT	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	PĐT	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các Trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	PĐT	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông; UBND cấp huyện
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	ĐT	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh
5	**An toàn thông tin mạng**			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Loại chỉ số	Thành viên BCĐ phụ trách	Cơ quan, đơn vị thực hiện
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	ĐT	Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
6	**Hoạt động chính quyền số**			
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	ĐT	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh
6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Loại chỉ số	Thành viên BCĐ phụ trách	Cơ quan, đơn vị thực hiện
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	ĐT	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại tỉnh	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6.8	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	PĐT	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	PĐT	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	PĐT	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	PĐT	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	PĐT	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn tỉnh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Loại chỉ số	Thành viên BCĐ phụ trách	Cơ quan, đơn vị thực hiện
	quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước			
6.17	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc tỉnh và đến từng thiết bị cá nhân	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
6.20	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	ĐT	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	ĐT	Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7	**Hoạt động kinh tế số**			
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Cục Thuế tỉnh; các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Các doanh nghiệp
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Các doanh nghiệp
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	PĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp; các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	PĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Loại chỉ số	Thành viên BCĐ phụ trách	Cơ quan, đơn vị thực hiện
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Ngân hàng nhà nước tỉnh; các doanh nghiệp
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Cục Thuế tỉnh; các Doanh nghiệp
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Bưu điện tỉnh; Bưu chính Viettel; UBND cấp huyện
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Bưu điện tỉnh; Bưu chính Viettel; UBND cấp huyện
7.10	Số lượng tên miền .vn	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	VNNIC; Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	ĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	ĐT	Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
8	**Hoạt động xã hội số**			
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	PĐT	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông; UBND cấp huyện, cấp xã
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Bưu điện tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	ĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Loại chỉ số	Thành viên BCĐ phụ trách	Cơ quan, đơn vị thực hiện
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	ĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	ĐT	Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	PĐT	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
9	***Đô thị thông minh***			
9.1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	ĐT	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
9.2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	ĐT	Sở Xây dựng	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	ĐT	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng